

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13 /2023/HNGĐ-PT**

Ngày: 24 -7- 2023

“V/v : Chia tài sản chung sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn.

Bà Thái Thị Phi Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Anh Pha - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2023/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc *“Chia tài sản chung sau khi ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 07 tháng 07 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hồ Tấn D - sinh năm 1972, nơi cư trú: Tổ 42, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền có bà Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm: 1992; địa chỉ: Tổ A, phường B thành phố Đà Nẵng, (theo giấy ủy quyền ngày 18/7/2023 tại Văn phòng công chứng N, thành phố Đà Nẵng); (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị H - sinh năm 1977, nơi cư trú: Tổ 42, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; (có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Bà Hoàng Thị H - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

* *Nguyên đơn* - ông Hồ Tấn D và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Hồ Tấn D và bà Hoàng Thị H kết hôn vào năm 1999 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 68/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng. Khi ly hôn, ông D và bà H không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông D và bà H đã tạo lập được khối tài sản chung là lô đất tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 203, địa chỉ: Tổ A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà cấp 3, diện tích 39,3 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX XXX297 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04 tháng 02 năm 2015 đứng tên ông và bà Hoàng Thị H. Trong quá trình sử dụng, ông và bà H có coi nói, xây dựng thêm phần diện tích nhà khoảng 35 m² chưa được ghi nhận trong Giấy chứng nhận. Ông D yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia khối tài sản trên theo hướng giao nhà và đất cho bà H sở hữu, sử dụng và thối trả lại cho ông D 50% giá trị.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Kiều D - người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Nhà và đất có nguồn gốc ông D và bà H nhận chuyển nhượng lại với giá 260.000.000đ Số tiền này có được từ số tiền của các mạnh thường quân hỗ trợ cho ông D mổ tim còn dư là 200.000.000đ và số tiền cha của bà H cho là 300.000.000đ. Số tiền còn dư, ông D và bà H dùng để sửa chữa nhà. Bà D đề nghị Hội đồng xét xử phân chia tài sản chung của ông D và bà H là lô đất có diện tích 91,4 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX XXX297 và tài sản trên đất là ngôi nhà diện tích 70,53 m² và công trình xây dựng sân, hàng rào, cổng ngõ có tổng giá trị 1.600.986.519đ, trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất là 1.420.911.438đ và giá trị công trình xây dựng trên đất là 180.075.081đ. Đề nghị Hội đồng xét xử giao nhà, đất cho bà H sở hữu, sử dụng; buộc bà H thối trả lại cho ông D 50% giá trị là 800.493.259đ.

** Bị đơn - bà Hoàng Thị H trình bày:*

Thông nhất với trình bày của ông Hồ Tấn D về thời gian đăng ký kết hôn và ly hôn. Nhà và đất tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 203, địa chỉ: Tổ A (*Nay là tổ B*), phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX XXX297, do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho bà và ông Hồ Tấn D là tài sản riêng của bà mua từ cuối năm 2014 với giá 260.000.000đ của ông Trần Văn C. Số tiền này có được là do cha của bà là ông Hoàng Trọng H (*Nay đã chết*) cho riêng bà 300.000.000đ. Bà có yêu cầu ông D làm thủ tục xác nhận tài sản riêng, nhưng ông D gây gổ, không đồng ý. Vì không hiểu biết về luật đất đai, bà đồng ý để ông D cùng đứng tên trên giấy tờ nhà đất. Khi mua, trên đất đã có ngôi nhà khoảng 30 m². Do nhà nhỏ, tạm bợ, sẵn còn số tiền 40.000.000đ cha bà cho

còn và vay mượn thêm, bà đã xây dựng thêm thành ngôi nhà như hiện nay với tổng số tiền là 125.000.000đ. Bà xác định nhà và đất là tài sản riêng của bà nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D. Thực tế, ông D chỉ có công trong việc theo dõi khi sửa chữa nhà. Ly hôn, một mình bà chăm nuôi hai con, trong đó có một con bị khuyết tật, ông D không hề cấp dưỡng nuôi con. Bà chỉ đồng ý thối trả cho ông D 20% của số tiền 125.000.000đ-giá trị xây dựng nhà là 25.000.000đ. Tại phiên toà, bà giữ nguyên ý kiến đã trình bày và xác định ông D không có đóng góp số tiền 200.000.000đ vào việc mua nhà, đất và sửa chữa nhà.

** Người làm chứng là ông Trần Văn C trình bày:*

Nguyên nhà và đất tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 203 tại Tổ A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu và sử dụng chung của ông và vợ chồng ông Đỗ Văn B, bà Hoàng Thị Ph. Ông B và bà Ph là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Ngày 14 tháng 01 năm 2015, ông và vợ chồng ông B thống nhất chuyển nhượng nhà đất lại cho bà Hoàng Thị H và ông Hồ Tấn D với giá khoảng từ 245.000.000đ đến 260.000.000đ, do ông không nhớ chính xác. Mọi giao dịch liên quan đến thửa đất đều do ông trực tiếp tiến hành với bà H và ông D. Cả hai ông bà cùng nhau đi xem đất, thoả thuận về giá cả, đặt cọc, thành toán tiền và tiến hành thủ tục chuyển nhượng tại Văn phòng công chứng N. Ông không biết nguồn gốc số tiền bà H và ông D thanh toán cho ông.

** Tại Chứng thư thẩm định giá ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Công ty BTC Miền Trung xác định:*

- Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 299, tờ bản đồ 203, địa chỉ: Tổ A(nay là tooe B), phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng là 1.420.911.438đ

- Giá trị công trình xây dựng trên đất là 180.075.081đ, gồm:

+ Nhà ở 01 tầng diện tích 70,53m² là 175.267.050đ

+ Sân, hàng rào, cổng ngõ diện tích 12.9 m² là 4.021.431đ.

+ Hàng rào phía sau diện tích 4,37m² là 786.600đ.

Tổng cộng là 1.600.986.519đ (*Một tỷ sáu trăm triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn năm trăm mười chín đồng*).

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 229, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 29,33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Hồ Tấn D đối với bà Hoàng Thị H về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

1.1. Xác định ngôi nhà diện tích 70,53 m² cùng sân, hàng rào, cổng ngõ xây trên diện tích đất 91,4 m² tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 203, địa chỉ: Tổ A (Tổ B mới), phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng có tổng giá trị 1.600.986.519đ (*Một tỷ sáu trăm triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn năm trăm mười chín đồng*) là tài sản chung của ông Hồ Tấn D và bà Hoàng Thị H.

1.2. Giao quyền sử dụng đất diện tích 91,4 m² tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 203, địa chỉ: Tổ A (Tổ B mới), phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX XXX297 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04 tháng 02 năm 2015 và tài sản trên đất gồm ngôi nhà diện tích 70,53 m² cùng sân, hàng rào, cổng ngõ cho bà Hoàng Thị H sở hữu, sử dụng.

1.3. Bà Hoàng Thị H thanh toán cho ông Hồ Tấn D số tiền 480.295.956đ (*Bốn trăm tám mươi triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn chín trăm năm mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.4. Bà Hoàng Thị H được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu và sử dụng đối với nhà, đất được giao theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí tố tụng: Bà Hoàng Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hồ Tấn D chi phí thẩm định giá 8.400.000đ (*Tám triệu bốn trăm ngàn đồng*).

3. Án phí dân sự về chia tài sản chung ông Hồ Tấn D phải chịu là 23.211.838đ (*Hai mươi ba triệu hai trăm mười một ngàn tám trăm ba mươi tám đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 12.500.000đ (*Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0000929 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, ông D còn phải nộp 10.711.838đ (*Mười triệu bảy trăm mười một ngàn tám trăm ba mươi tám đồng*).

Án phí dân sự về chia tài sản chung bà Hoàng Thị H phải chịu là 45.620.717đ (*Bốn mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ngàn bảy trăm mười bảy đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/3/2023, bị đơn bà Hoàng Thị H kháng cáo (quá hạn) đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, bà chỉ đồng ý phân chia cho ông D 20% giá trị ngôi nhà đã định giá là 180.075.081đồng. Nguyên đơn ông Hồ Tấn D không kháng cáo.

Tại quyết định số: 01/2023/QĐ-PT ngày 19/4/2023, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà Hoàng Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Hồ Tấn D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Hoàng Thị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị H, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2023/HNGĐ-ST ngày 28/02/2023 của TAND quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bà Hoàng Thị H về tài sản chung thấy:

[1.1] Về nguồn gốc hình thành quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:

Ngày 14 tháng 01 năm 2015 tại Văn phòng Công chứng N, ông Đỗ Văn B và bà Hoàng Thị Ph đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Hồ Tấn D và bà Hoàng Thị H, với diện tích đất 91,4 m² và diện tích nhà 39,3 m² tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 203, địa chỉ: Tổ A (*Tổ B mới*), phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, với giá 260.000.000đ.

Ngày 04 tháng 02 năm 2015, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên đứng tên ông Hồ Tấn D và bà Hoàng Thị H.

Trong quá trình sử dụng, ông D và bà H có coi nói, xây dựng thêm phần diện tích nhà khoảng 35 m² chưa được ghi nhận trong Giấy chứng nhận.

[1.2] Về nguồn tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên:

Bà Hoàng Thị H cho rằng nhà và đất nêu trên là tài sản riêng của bà, đối với số tiền 260.000.000đ thanh toán nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cha của bà H là ông Hoàng Trọng H (nay đã chết) cho riêng bà Hoàng Thị H (theo giấy viết lập ngày 24 tháng 5 năm 2014) và sửa chữa nhà là do tiền mua đất còn dư 40.000.000đ, bà vay mượn thêm Ngân hàng 50.000.000đ và bạn bè để làm lại nhà hết 125.000.000đ. Ông D chỉ có công theo dõi khi sửa chữa nhà. Ly hôn, một mình bà chăm nuôi hai con, trong đó có một con bị khuyết tật, ông D không hề cấp dưỡng nuôi con, bà chỉ đồng ý phân chia cho ông D 20% giá trị ngôi nhà đã định giá là 180.075.081đ.

Còn ông D cho rằng, ông có đóng góp số tiền 200.000.000đ để trả tiền nhận chuyển nhượng đất và sửa chữa nhà, đây là tiền ông D được các mạnh thường quân cho ông, khi ông mồ tìm vào năm 2014 còn dư.

Xét lời khai của các đương sự, HĐXX nhận thấy:

Vào năm 2015, cha bà H là ông Hoàng Trọng H (nay đã chết) có cho bà H số tiền 300.000.000đ để mua nhà đất là có căn cứ và được ông D thừa nhận. Bà H cho rằng nhà đất là tài sản riêng của bà, nhưng khi làm thủ tục chuyển nhượng, bà H đồng ý cho ông D cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, nên đã thể hiện ý chí của bà H dùng tiền được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã nhận định và quyết định đây là tài sản chung của ông D và bà H là đúng pháp luật. Bà H kháng cáo cho rằng đây là tài sản riêng là không có căn cứ, nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận.

[1.3] Xét về công sức đóng góp trong việc tạo lập, duy trì và phát triển giá trị tài sản chung nêu trên:

Từ khi kết hôn vào năm 1997 cho đến năm 2015, ông D và bà H mới có tiền mua nhà đất và sửa nhà để ở. Đến năm 2020, ông D và bà H đã thuận tình ly hôn.

Ông D cho rằng có góp thêm 200.000.000đ do các mạnh thường quân cho ông mồ tìm năm 2014 còn dư, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, ông D không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ để chứng minh và cũng không được bà H thừa nhận, nên không có cơ sở để chấp nhận lời khai của ông D.

Ông D chỉ có công sức đóng góp trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung trong khoản thời gian hơn 05 năm, kể từ thời điểm tạo lập được tài sản chung cho đến khi ly hôn. Sau khi ly hôn, bà H là người trực tiếp nuôi con Hồ Hoàng Oanh sinh ngày 26.9.2012 bị khuyết tật (*có Giấy xác nhận khuyết tật ngày 10/07/2014 của UBND phường H, thành phố Đà Nẵng - mức độ khuyết tật: Người khuyết tật nặng là trẻ em*); bản thân ông D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Hoàng Oanh cho bà Diệp mỗi tháng 1.000.000đ. Tuy nhiên, theo bà H trình bày, ông D chỉ cấp dưỡng nuôi con được 06 tháng, còn ông D cho rằng ông đã cấp dưỡng nuôi con đầy đủ, nhưng do bệnh dịch nên ông đã không cấp dưỡng nuôi con từ tháng 03/2022 cho đến nay. Như vậy, xét tổng thể từ nguồn tiền mua đất, làm nhà, về hoàn cảnh gia đình, bà H là người trực tiếp nuôi con nhỏ bị khuyết tật bẩm sinh nên hay ốm đau phải đi bệnh viện; ông D cấp dưỡng nuôi con không đầy đủ, vì vậy việc chăm sóc, nuôi dạy con bị khuyết tật của bà H sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Cấp sơ thẩm đã xác định công sức của ông D trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung chiếm tỷ lệ là 30%, còn bà H 70% là chưa phù hợp. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, ông D cung cấp giấy thỏa thuận tài sản của vợ chồng lập

ngày 23/4/2020 (trước khi ly hôn): Nhà và đất có trị giá 1.500.000.000đ, ông D làm thủ tục tặng cho tài sản sang cho bà H, bà H có trách nhiệm giao cho ông D số tiền 200.000.000đ (chiếm tỷ lệ khoản 13,33%). Ông D đồng ý chỉ nhận 200.000.000đ trong khối tài sản chung là do ông biết bà H trực tiếp nuôi con nhỏ bị khuyết tật bẩm sinh sẽ gặp khó khăn hơn, nhưng do bà H không thực hiện theo thỏa thuận trên, nên ông mới yêu cầu Tòa chia tài sản chung.

Xét thấy: Tại Chứng thư thẩm định giá ngày 31 tháng 8 năm 2022: Giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất là 1.600.986.519đ. Như vậy, so với thời điểm ông D, bà H tự thỏa thuận giá trị nhà đất năm 2020 là 1.500.000đ là chênh lệch không lớn.

Vì vậy, HĐXX cấp phúc thẩm xác định lại công sức đóng góp của ông D trong việc duy trì, phát triển khối tài sản chung và nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bà H và con chưa thành niên bị khuyết tật nặng, nên cần chia tài sản chung cho ông D chỉ chiếm tỷ lệ là 20%, còn bà H 80% là phù hợp với Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình cũng như thỏa thuận trước đây của ông D và bà H về việc chia tài sản chung.

Như vậy, ông D được chia 20% giá trị nhà đất: $1.600.986.519đ \times 20\% = 320.197.303đ$.

Giao nhà đất giá trị 1.600.986.519đ cho bà H sở hữu và sử dụng. Bà H có nghĩa vụ trích trả chênh lệch tài sản chung cho ông D: 320.197.303đ.

Giá trị tài sản chung ông D được chia là: 320.197.303đ (chiếm tỷ lệ 20%)

Giá trị tài sản chung bà H được chia là: 1.280.789.216đ (chiếm tỷ lệ 80%).

[2] Án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp chia tài sản chung:

Ông D phải chịu tương ứng với phần giá trị được chia: $320.197.303đ \times 5\% = 16.009.865đ$.

Bà H phải chịu ứng với phần giá trị được chia: $1.280.789.216đ = 36.000.000đ + (3\% \times 480.789.216đ) = 50.423.676đ$.

[3] Chi phí tố tụng: Ông D đã nộp chi phí thẩm định giá 12.000.000đ. Ông D và bà H mỗi người phải chịu chi phí theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia.

Ông D được chia 320.197.303đ, chiếm tỷ lệ 20% nên chịu 2.400.000đ

Bà H được chia 1.280.789.216đ, chiếm tỷ lệ 80% nên chịu 9.600.000đ. Bà H có nghĩa vụ hoàn lại số tiền 9.600.000đ cho ông D.

[4] Đối với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng giữ nguyên án sơ thẩm thấy chưa phù hợp với nhận định và phân tích trên, nên HĐXX không chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa, nên bà H không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả cho bà H 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu

số 0007974 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 29, 33 và 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hoàng Thị H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2023/HNGĐ - ST ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Xử: Về tài sản chung:

1. Xác định ngôi nhà diện tích 70,53 m² cùng sân, hàng rào, cổng ngõ xây trên diện tích đất 91,4 m² tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 203, địa chỉ: Tổ A (*Tổ B mới*), phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng có tổng giá trị 1.600.986.519 đồng (*một tỷ, sáu trăm triệu, chín trăm tám mươi sáu ngàn, năm trăm mười chín đồng*) là tài sản chung của ông Hồ Tấn D và bà Hoàng Thị H.

2. Giao quyền sử dụng đất diện tích 91,4 m² tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 203, địa chỉ: Tổ A (*Tổ B mới*), phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX XXX297 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04 tháng 02 năm 2015 đứng tên ông Hồ Tấn D và bà Hoàng Thị H và tài sản trên đất gồm ngôi nhà diện tích 70,53 m² cùng sân, hàng rào, cổng ngõ cho bà Hoàng Thị H sở hữu, sử dụng.

3. Bà Hoàng Thị H có nghĩa vụ trích trả giá trị chênh lệch tài sản chung cho ông Hồ Tấn D số tiền 320.197.303 đồng (*ba trăm hai mươi triệu, một trăm chín mươi bảy ngàn, ba trăm lẻ ba đồng*).

4. Bà Hoàng Thị H được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu và sử dụng đối với nhà, đất được giao theo quy định của pháp luật.

5. Chi phí thẩm định giá: Bà Hoàng Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hồ Tấn D là 9.600.000 đồng (*chín triệu sáu trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

6. Án phí dân sự về chia tài sản chung:

- Ông Hồ Tấn D phải chịu là 16.009.865 đồng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 12.500.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0000929 ngày 05/5/2022 của Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, ông D còn phải tiếp tục nộp là 3.509.865 đồng (*ba triệu, năm trăm lẻ chín ngàn, tám trăm sáu mươi lăm đồng*).

- Bà Hoàng Thị H phải chịu là 50.423.676 đồng (*năm mươi triệu, bốn trăm hai mươi ba ngàn, sáu trăm bảy mươi sáu đồng*).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Hoàng Thị H không phải chịu. Hoàn trả cho bà Hoàng Thị H 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007974 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng
- Chi cục THADS quận L
- TAND quận L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng

